

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Mạnh Sơn
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Số: 0864/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 9 năm 2024, từ trang 05 đến trang 62 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đặt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank") theo giá gốc với số tiền là 3.900 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2023: 3.900 tỷ đồng). PVcomBank đang trong quá trình xử lý tài chính và áp dụng các chính sách kế toán riêng theo phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của PVcomBank đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Các thông tin hiện tại chưa cung cấp được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tính hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề cập về vấn đề tranh chấp liên quan đến hợp đồng xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý để xử lý tranh chấp này. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 9 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.524.144.555.181	231.497.233.301.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.912.020.165.766	11.045.730.054.199
1. Tiền	111		9.861.992.494.032	8.233.656.303.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.027.671.734	2.812.073.751.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	153.542.006.771.919	144.366.287.865.578
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.542.006.771.919	144.366.287.865.578
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.824.329.725.015	71.797.522.716.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.375.207.475.216	43.198.106.508.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.328.269.926.021	2.116.347.632.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	720.585.668.952	720.585.668.952
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	49.585.139.190.988	38.183.865.789.034
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.207.224.390.659)	(12.443.734.736.407)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22.351.854.497	22.351.854.497
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.874.437.283.506	1.500.020.360.594
1. Hàng tồn kho	141		1.874.437.283.506	1.500.020.360.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.371.350.608.975	2.787.672.304.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.742.939.508	76.359.665.146
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.815.204.296.928	2.331.403.360.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	475.403.372.539	379.909.279.573

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.268.713.045.012	290.455.123.103.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.091.460.902.329	12.751.035.410.134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	115.445.567.999	115.445.567.999
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	12.311.469.195.149	11.785.569.120.806
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	664.546.139.181	850.020.721.329
II. Tài sản cố định	220		61.544.803.524.729	66.432.374.523.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	61.285.049.221.042	66.301.127.287.954
- Nguyên giá	222		80.877.792.233.932	80.830.464.750.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.592.743.012.890)	(14.529.337.462.957)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	259.754.303.687	131.247.235.050
- Nguyên giá	228		492.047.363.991	354.515.561.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(232.293.060.304)	(223.268.326.421)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	360.219.364.911	373.996.547.395
- Nguyên giá	231		847.436.975.459	847.436.975.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(487.217.610.548)	(473.440.428.064)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.378.008.401.669	17.331.924.511.259
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	17.378.008.401.669	17.331.924.511.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	165.117.812.469.465	165.092.833.341.290
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.979.938.160.754	155.979.938.160.754
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.241.286.320.626	26.241.286.320.626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.155.069.100.453	1.155.069.100.453
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.258.481.112.368)	(18.283.460.240.543)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.776.408.381.909	28.472.958.770.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	19.885.264.544.818	21.441.622.485.590
2. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	163.767.299.361	163.767.299.361
3. Chi phí phát triển mỏ	261	18	7.727.376.537.730	6.867.568.985.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		534.792.857.600.193	521.952.356.404.704

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

 311
 ÔN
 TN
 ỀM
 LC
 ỆT
 ĐA


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		161.856.569.506.787	149.703.060.078.029
I. Nợ ngắn hạn	310		59.604.832.042.553	52.961.393.321.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	15.151.690.846.174	16.486.168.549.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.867.730.326	47.549.510.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	932.062.501.625	797.427.147.580
4. Phải trả người lao động	314		112.288.305.699	196.529.381.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.890.870.461.857	5.960.832.575.921
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	15.671.310.090.482	13.514.186.391.648
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	21.243.897.512.713	15.461.706.967.253
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	552.844.593.677	490.992.796.947
II. Nợ dài hạn	330		102.251.737.464.234	96.741.666.756.984
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	679.123.213.621	689.665.563.499
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	83.410.926.765.808	77.416.408.955.568
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	15.699.130.719.189	16.746.182.653.767
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	1.153.957.793.137	551.777.691.237
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.308.598.972.479	1.337.631.892.913

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.936.288.093.406	372.249.296.326.675
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	372.833.777.461.581	372.128.028.433.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.308.198.554.858	13.308.198.554.858
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.069.270.115	1.069.270.115
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.194.091.553.507	71.504.302.237.269
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		7.406.839.624	7.405.674.300
6. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		1.098.731.938.708	1.091.829.818.618
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		698.845.742.558	4.689.789.316.238
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		698.845.742.558	4.689.789.316.238
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		25.433.562.211	25.433.562.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		102.510.631.825	121.267.893.066
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí		30	38.301.230.793	51.239.261.849
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		64.209.401.032	70.028.631.217
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		534.792.857.600.193	521.952.356.404.704

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Phó Tổng Giám đốc

Dương Mạnh Sơn

Ngày 07 tháng 9 năm 2024



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	122.598.438.384.671	97.163.327.809.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.598.438.384.671	97.163.327.809.182
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	120.074.618.296.318	94.755.377.206.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.523.820.088.353	2.407.950.603.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	7.488.308.938.206	6.618.193.736.908
7. Chi phí tài chính	22	35	2.138.557.035.430	1.480.792.444.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		916.259.584.365	986.321.985.262
8. Chi phí bán hàng	25		8.588.746.124	12.694.896.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	2.398.692.247.124	1.372.290.724.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.466.290.997.881	6.160.366.275.145
11. Thu nhập khác	31	37	17.360.904.242	6.899.883.774
12. Chi phí khác	32	37	4.959.731.141	218.574
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	37	12.401.173.101	6.899.665.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.478.692.170.982	6.167.265.940.345
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	159.087.098.435	1.588.878.380.160
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	602.180.101.900	(617.057.862.790)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.717.424.970.647	5.195.445.422.975

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Phó Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Sơn

Ngày 09 tháng 9 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.478.692.170.982	6.167.265.940.345
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.889.555.367.339	4.824.486.724.273
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.086.207.466.300	2.650.099.654.223
- Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí		1.803.347.901.039	2.174.387.070.050
Các khoản dự phòng	03	1.732.510.526.077	852.706.550.756
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(228.131.841.069)	51.401.095.489
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.702.526.000.699)	(3.850.539.103.095)
Chi phí lãi vay	06	916.259.584.365	986.321.985.262
Các khoản điều chỉnh khác:	07	(2.386.974.857.400)	(2.344.338.345.618)
- (Lãi) tiền dầu Vietsovpetro		(2.386.974.857.400)	(2.344.338.345.618)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	8.699.384.949.595	6.687.304.847.412
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.561.035.806.981)	(8.664.037.457.444)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(374.416.922.912)	(520.951.371.561)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(802.286.445.283)	3.041.332.556.596
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	560.496.595	(100.036.447.764)
Tiền lãi vay đã trả	14	(909.424.613.210)	(993.657.984.320)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(316.366.920.367)	(702.089.770.516)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.131.380.515.291	7.210.915.950.548
- Thu từ quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí		2.217.257.209.153	4.447.531.887.633
- Tiền thu khác		2.914.123.306.138	2.763.384.062.915
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.342.146.988.226)	(5.016.528.131.058)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	3.525.648.264.502	942.252.191.893
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.459.735.659.506)	(2.288.509.406.307)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(383.065.265.482)	(2.072.609.113.630)
- Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(2.076.670.394.024)	(215.900.292.677)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.427.790.636	195.295.926
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.221.703.561.671)	(8.503.749.174.798)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.755.131.326.803	7.731.405.331.148
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.240.985.638	2.680.194.435.165
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(7.590.639.118.100)	(380.463.518.866)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.586.680.829.508	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.734.251.946.733)	(2.843.207.356.917)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.155.123.187.537)	(7.844.605.210.686)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.697.305.695.238	(10.687.812.567.603)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

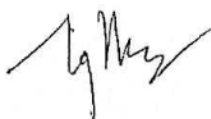


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.367.685.158.360)	(10.126.023.894.576)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	11.045.730.054.199	18.866.026.945.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	233.975.269.927	306.282.670.556
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.912.020.165.766	9.046.285.721.276

Người lập biểu



Lương Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán



Đặng Minh Phong

Phó Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Sơn

Ngày 09 tháng 9 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

